

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 543 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử

dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 834/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 26/4/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2787/TTr-STNMT ngày 13/6/2024, Công văn số 3382/STNMT-QLĐĐ ngày 16/7/2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (chi tiết Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (chi tiết Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (chi tiết Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi:

Có 04 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất năm 2024; với tổng diện tích 17,46ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 thành phố Quảng Ngãi:

Có 04 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024, với tổng diện tích 7,83ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

7. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng

lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2024 thành phố Quảng Ngãi:

Có 05 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp; với tổng diện tích 19,23ha (trong đó diện tích đất lúa 4,52ha), được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai

- Có 01 công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 73 Luật Đất đai; với tổng diện tích là 1,02ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 73 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện; với tổng diện tích là 0,95ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án không thu hồi đất, xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai năm 2024 thành phố Quảng Ngãi

Có 03 công trình, dự án không thu hồi đất, xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2024; với tổng diện tích là 6,08ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

10. Danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi:

Có 11 công trình, dự án; với tổng diện tích là 27,6113ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 thành phố Quảng Ngãi để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; theo dõi kết quả thực hiện của UBND thành phố Quảng Ngãi và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND thành phố Quảng Ngãi và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN818



Trần Phước Hiền

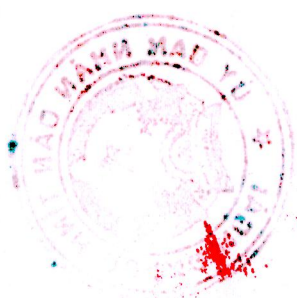
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỘ SƯNG)



STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																								
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Hùng Vương	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa An Đông	Xã Nghĩa An Tây	Xã Nghĩa Châu	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Kiê	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Thiện		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
1	Loại đất																											
1	Đất nông nghiệp	NVP	6.969,95	22,69	24,94	26,40	49,13	1,29	222,54	1,10	19,63	308,00	62,27	279,74	262,03	861,43	43,97	165,65	608,37	325,78	434,58	1.243,09	750,73	75,38	293,51	887,70		
1.1	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.465,70	11,15	0,12	10,15	11,62		93,13			123,37																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.346,70	11,15	0,12	10,15	11,62		86,73			123,37																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.750,93	11,17	24,40	14,83	36,97	1,29	124,04	1,10	19,63	89,52	0,09	60,60	153,55	528,85	29,78	113,28	191,77	197,81	196,42	298,69	257,56	15,23	144,47	239,88		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	859,87	0,37	0,42	1,42	0,54		5,37			61,73	3,07	8,32	5,96	24,64	6,91	1,84	151,06	3,58	81,99	178,78	96,26	11,99	60,20	155,42		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,43									29,94	18,55						20,55				25,69	2,70				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	532,66																84,37		6,93	212,09	70,55		22,79	135,93		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,98																2,57			3,97	0,17			1,27		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	212,02									0,04	40,56			0,64	24,22		0,02	0,36		78,03	24,96	43,19				
1.8	Đất làm muối	LMU	4,58																			3,65		0,93		4,15		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,76									3,40						16,61		3,79	0,94	17,87						
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	8.382,08	232,10	229,24	400,90	346,26	51,44	505,45	51,41	232,49	592,99	233,80	333,59	356,86	441,89	342,78	575,02	374,93	390,47	215,58	521,44	836,12	249,73	497,97	309,62		
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	QUP	60,33		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	0,26				1,66		17,82			0,04	0,28	1,24	0,01			
2.2	Đất an ninh	CAN	9,94	0,56	0,72	2,34	0,83	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15					0,20			0,36	0,04	0,16	0,09		0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	76,75						74,31										2,44		13,14							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,97	4,43	3,25	11,36	3,58	1,61	11,48	0,93	1,69	39,72	0,22	2,70	0,38	0,13		19,38	4,02	4,12	0,37	2,03	30,19	15,26	0,89	2,23		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,52	0,11	0,01	7,54	1,48		1,53	0,21	4,52	2,23	1,03		0,43	0,40	1,81		1,70			3,91	0,51	7,10				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,47									0,18										0,29						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,58			0,72								1,25							13,34		2,27					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.052,93	96,60	55,74	153,98	138,52	20,55	156,37	18,83	72,35	208,59	72,04	113,74	94,42	163,36	80,07	258,86	230,02	164,64	102,06	216,97	289,47	73,00	156,52	136,23		
	Trong đó:																											
-	Đất giao thông	DGT	1.641,62	53,39	43,09	106,78	91,22	13,90	90,53	13,08	54,02	133,69	34,81	56,15	44,53	85,82	42,82	142,17	79,81	103,70	41,89	130,47	129,72	25,34	64,58	60,11		
-	Đất thủy lợi	DTL	379,58	2,88	4,09	5,33	11,16	0,03	26,68	0,05	0,08	14,63	4,92	15,66	12,67	15,37	0,08	55,95	20,93	22,24	20,13	39,14	36,58	17,18	17,10	36,70		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,69	0,22	0,52	18,96	0,54	0,01			2,16	2,26			0,36			0,25	3,91		0,22	3,37	0,25	0,30				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,03	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	4,18	0,16	4,36	1,31	0,51	0,13	0,15	0,24	0,13	5,14	0,36	0,36	0,12	0,22	3,49	0,10	0,09	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	171,63	35,67	4,00	5,08	16,41	3,26	16,11	1,69	6,07	18,33	2,78	2,44	2,83	4,32	3,16	11,63	2,45	7,18	2,09	6,35	8,82	1,65	5,77	3,54		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,29	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,94	1,20	0,84	1,09	3,80		9,32	2,04	3,56	1,56	1,87	2,81	0,39	0,39	3,03		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,50	0,02	0,01	1,95	0,24	0,01	1,42	0,06		0,24		0,32		0,02	0,01	0,05	0,19		0,15	0,35	0,08		0,35	0,03		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,91	0,03	0,81	0,46		0,14	0,04	0,02		0,06	0,06	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,10	0,02		0,03		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26					0,26	0,67	0,01		0,50			0,24	0,82		6,54	0,05				2,96		0,10	0,10		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,28						1,00			0,44								0,14					0,04	4,41		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	91,09	0,57	0,46	1,45	0,95	0,61	0,57	1,18	1,21	5,49			1,64	0,37	1,57	0,44	1,73	8,16	2,63	0,36	0,14	48,20	11,67	1,69		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	596,17	1,19	0,48	3,48	8,35	0,03	14,77		0,93	28,13	26,94	36,31	31,88	51,06		25,20	28,53	111,43	21,53	35,01	37,97	50,83	26,76	29,03	26,33	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,85			1,03																	0,82					
-	Đất xây dựng công trình sử nghiệp khác	DSK	0,15				0,05																					
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	20,23	0,14	2,23	1,55	1,58	0,01				0,97			0,03			0,84		4,49			1,34	0,35	6,70			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



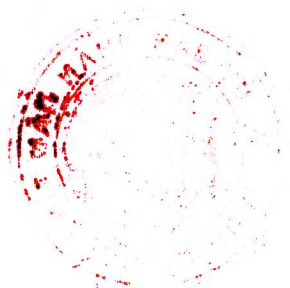
KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỘ SÚNG)

(Đã được Quốc hội phê duyệt và UBND ngày 20/1/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Du	Phường Nguyễn Huệ	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa An	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.035,62	5,24	11,25	13,07	47,28	0,14	47,49		0,09	53,98	0,11	15,06	6,73	29,22	3,95	218,69	145,20	69,72	14,24	40,31	161,59	20,59	117,59	14,14				
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329,97	4,12		9,31	11,76		32,18			39,33		9,09	1,01	1,50	0,42	6,81	30,71	41,24	11,57	0,71	42,56	0,08	77,25	10,32				
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	327,40	4,12		9,31	11,76		31,77			39,33		9,09	1,01	1,50	0,42	5,12	30,71	41,24	11,23	0,71	42,56	0,08	77,25	10,19				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	450,50	0,46	10,06	3,45	35,40	0,14	10,85		0,09	12,95	0,11	5,88	5,57	26,35	2,61	205,55	13,09	28,45	2,31	2,43	31,81	10,12	39,77	3,05				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,03	0,66	1,19	0,25	0,12		4,46			1,70		0,09	0,15	1,37	0,92	6,33	39,70	0,03	0,31	0,20	32,27	5,94	0,57	0,77				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,19																											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	68,68																61,70		0,05			6,93						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,79																				36,97	47,83	3,99					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,46																						0,46					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,11															14,11												
	Trong đó:																													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																												
	Bất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,98	1,62	1,30	2,49	1,77	0,11	1,20	0,01	0,15	10,96	0,50	0,25	0,85	2,13	0,24	2,81	1,17	4,00	0,78	0,11	0,10	0,45	0,90	0,08				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



DANH MỤC BỎ SỬNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 30.7.2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I Trong ngân sách Nhà nước													
1	Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi	3,30	3,30	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 2, 3, 4	3.300							Đề thu hồi, chuyển mục đích và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện đầu tư giá quyền sử dụng đất lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án
2	Khu tái định cư Đông Thiên Ân, xã Tịnh An, thành phố Quảng Ngãi thuộc dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	1,98	1,98	xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 5, 18	2.000							
3	Nghĩa trang nhân thành phố Quảng Ngãi	1,51	1,51	xã Tịnh An Đông	Tờ bản đồ số 8	1.500							UBND thành phố Quảng Ngãi đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 7375/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 và bàn giao một phần diện tích cho Ban Quản lý dự án ĐTXD các CTGT tỉnh để đầu tư xây dựng khu cải táng phục vụ nhu cầu di dời mộ mà trên địa bàn các xã Tịnh An Đông và Tịnh An

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II Ngoài ngân sách Nhà nước													
4	Khu dân cư Độc Lập	10,67	10,67	phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An Tây	Tờ bản đồ số 02, 04, 22 phường Trương Quang Trọng và Tờ bản đồ số 05, 07 xã Tịnh An Tây	Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi kỳ 05 năm và năm đầu kỳ (giai đoạn 2021-2025)							Để lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
TỔNG CỘNG (I+II)							17,46	17,46					
							6.800,00						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỰC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công trình, dự án thuộc vốn ngân sách Nhà nước											
1	Cải tạo nâng tiết diện DZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,36	0,36	xã Tịnh Ân Đông; phường Trương Quang Trọng; phường Nghĩa Chánh	0,09			0,36		0,36	Hiện nay đang làm thủ tục ký Hợp đồng để thực hiện khảo, kiểm kê và các thủ tục liên quan, để phê duyệt phương án bồi thường, thu hồi đất và các thủ tục tiếp theo. Kiến nghị tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để có cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, thu hồi đất, đảm bảo đóng điện trong năm 2024.	Công trình năm 2021

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Trạm biến áp 110kV Mỹ Khê và đầu nối	0,15	0,15	xã Tịnh Châu	0,05			0,15		0,15	Đến nay, đã hoàn thành công tác kiểm kê; đang hoàn thiện hồ sơ xác định nguồn gốc đất, trình thẩm định bản đồ, để làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường và thực hiện thu hồi đất. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để có cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, thu hồi đất và các thủ tục tiếp theo đảm bảo đóng điện trong năm 2024.	Công trình năm 2021
3	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến Phan Bội Châu và vườn hoa nút giao Phan Bội Châu	0,77	0,77	phường Lê Hồng Phong			0,70	0,07		0,77	Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để thu hồi đất, bồi thường phần diện tích còn lại và lập thủ tục chuyển mục đích, giao đất.	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi

Sít	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Dự án: Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía Đông tỉnh lộ 623C) phục vụ tái định cư dự án Đường bờ Nam sông Trà Khúc	6,55	6,55	Xã Nghĩa Dũng	1,01		5,89	0,66		6,55	Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để làm cơ sở thu hồi đất phần còn lại của tổ chức (DGT, DTL, NTD,...) và lập hồ sơ chuyển mục đích và giao đất.	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Quảng Ngãi
	TỔNG CỘNG	7,83	7,83		1,15		6,59	1,24		7,83		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LỬA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 353.../QĐ-UBND ngày 30/.../2024 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú (kế hoạch sdd)
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Trong ngân sách Nhà nước						
1	Khu dân cư phục vụ tái định cư trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	0,51	0,18		phường Chánh Lộ và Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 13,16	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	6,45	0,46		xã Tịnh Khê, xã Tịnh Hòa	Tờ bản đồ số 2, 4,24 xã Tịnh Khê; Tờ bản đồ số 8,34,38, 59 xã Tịnh Hòa	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh
3	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	1,33	0,22		Phường Nguyễn Nghiêm và phường Nghĩa Chánh	Tờ 14,15 phường Nguyễn Nghiêm và 30 phường Nghĩa Chánh	Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh

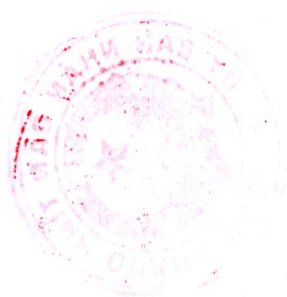
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú (kế hoạch sdd)
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	KDC phía Nam đường Trần Văn Trà	3,72	0,76		Phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An	Tờ 17+18 Trương Quang Trọng và 4+8+9 Tịnh An	Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh
5	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	7,22	2,9		phường Trương Quang Trọng	Tờ BĐĐC số 12, 15 (Tỷ lệ 1/2000) và tờ BĐĐC số 34, 37 (Tỷ lệ 1/1000)	Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh
TỔNG CỘNG		19,23	4,52				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 373../QĐ-UBND ngày 30/.../2024 của UBND tỉnh)

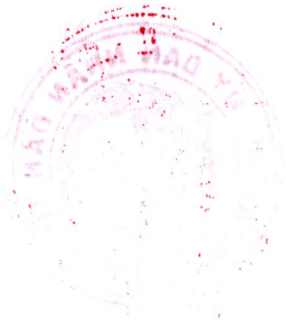


Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi	1,02	1,02	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5, 6	Công văn số 05/QLDA-BVTBD ngày 12/12/2023 của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương - Quảng Ngãi							
TỔNG CỘNG		1,02	1,02										



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUÝ ĐỊNH TẠI ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI,
XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 273.../QĐ-UBND ngày 30/.../2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trung tâm kinh doanh giới thiệu các sản phẩm thép xây dựng và vật liệu xây dựng Việt Trung	0,95	0,95	phường Trương Quang Trọng	0,82		Tờ bản đồ số 05	KHSD đất năm 2021 thành phố Quảng Ngãi được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 về điều chỉnh chủ trương. Đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024 để hoàn thiện thủ tục đất đai, trình chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất thực hiện Dự án	
TỔNG CỘNG (1)		0,95	0,95		0,82				



DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN THU TỰC ĐẤT ĐẠI
XIN HIỆP THỰC TRONG NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 548.../QĐ-UBND ngày 30.../.../2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ	Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)	Lý do xin tiếp tục thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	KDC dọc đường Lê Thánh Tôn	0,567	0,567	Tờ bản đồ số 3, 6, 20, 21, Xã Nghĩa Dong			0,567			0,567	Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện để chuyển mục đích và giao đất	Công trình năm 2017
2	Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Cư Trinh)	0,394	0,394	Tờ bản đồ số 22, 27, 35, Phường Lê Hồng Phong			0,394			0,39358	Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện để chuyển mục đích và giao đất	Công trình năm 2019
3	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá	5,121	5,121	Tờ bản đồ số 27, 28, 35, 36, Phường Lê Hồng Phong			5,121			5,121	Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện để chuyển mục đích và giao đất	Công trình năm 2015
TỔNG CỘNG		6,08	6,08		0,00		6,08			6,08		

**BỘ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số **543** /QĐ-UBND ngày **30** /.../**7** /2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô đấu giá (lô)	Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan	Loại đất đăng ký đấu giá	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thửa đất 318, tờ bản đồ số 14	Phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 14	1	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố về việc bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 65, tờ bản đồ số 21, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Đất ở	0,013	Năm 2024
2	Thửa đất 65, tờ bản đồ số 21	Phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 21	1	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố về việc bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 65, tờ bản đồ số 21, phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi	Đất ở	0,013	Năm 2024
3	Dự án Khu đô thị - dịch vụ Mỹ Khê	xã Tịnh Khê, xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 4, 5 xã Tịnh Khê, Tờ bản đồ số 8 xã Tịnh Kỳ	1	Thông báo số 259/TB-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		14,486	Năm 2024
4	Dự án đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 10, 11, 12, 23, 24, 25 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 21 xã Tịnh Khê	1	Thông báo số 259/TB-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		11,946	Năm 2024

TT	Tên công trình	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô đấu giá (lô)	Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan	Loại đất đăng ký đấu giá	Diện tích (ha)	Ghi chú
5	Cơ sở nhà , đất tại địa chỉ số 161 đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi (Ban chỉ huy Quân sự thành phố Quảng Ngãi)	phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 38	1	Công văn số 2854/STC-QLGCS ngày 30/8/2023 của Sở Tài chính	Đất Thương mại - Dịch vụ	0,223	Năm 2024
6	Hội nông dân tỉnh số 216 đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi	phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 41	1	Công văn số 2854/STC-QLGCS ngày 30/8/2023 của Sở Tài chính	Đất ở	0,016	Năm 2024
7	Cơ sở nhà, đất Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh mượn số 210 đường Lê Trung Đình, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi	phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 08	1	Công văn số 1585/UBND-KTTH ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện các nhiệm vụ để tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà, đất khối tỉnh	Đất ở	0,010	Năm 2024
8	Cơ sở nhà, đất Ban Thanh lý Công ty in Phát hành sách và thiết bị Quảng Ngãi số 378 đường Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi	phường Trần Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 15	1	Công văn số 1585/UBND-KTTH ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện các nhiệm vụ để tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà, đất khối tỉnh	Đất ở	0,007	Năm 2024

TT	Tên công trình	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô đấu giá (lô)	Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan	Loại đất đăng ký đấu giá	Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Trung tâm Văn hóa thể thao phường Trần Phú	phường Trần Phú	Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 25	1	Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Dịch vụ thể thao Tuấn Minh đã được UBND tỉnh cho thuê đất tại Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc thu hồi đất và cho Công ty TNHH Dịch vụ thể thao Tuấn Minh thuê đất để đầu tư xây dựng dự án Trung tâm Văn hóa thể thao phường Trần Phú (Tại Điều 2 Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh, giao cho Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất)	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,820	Năm 2024
10	Khu dân cư trực đường Thành Cổ - Núi Bút	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 32, 47, 49	3	Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 03 lô đất ở phân lô tại dự án Khu dân cư trực đường Thành Cổ - Núi Bút	Đất ở	0,045	Năm 2024
11	Lô đất khu tập thể của Công ty Xuất nhập khẩu Quảng Ngãi	phường Trần Phú	24	3	Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất ở khu tập thể của Công ty Xuất nhập khẩu Quảng Ngãi	Đất ở	0,031	Năm 2024
Tổng cộng				15			27,6113	